

# ĐẶC ĐIỂM CÁCH XUNG HỒ TRONG TIẾNG NÙNG (XÉT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)(\*)

PHẠM NGỌC THƯỜNG

## I. ĐẠI TỪ XUNG HỒ

1. Xét ở hai ngôi trong ngôn ngữ giao tiếp : ngôi thứ nhất (vai người nói), ngôi thứ hai (vai người nghe) thì hệ thống đại từ xung hồ tiếng Nùng có số lượng lớn hơn hệ thống đại từ xung hồ tiếng Việt.

Tiếng Việt : Ngôi 1 : tôi, tao, tớ	[		]	
Ngôi 2 : mày, mi		5 đại từ		
Tiếng Nùng : Ngôi 1 : cau, lại, ngò, lâu, hau, khởi lại				
	[		]	9 đại từ
Ngôi 2 : mừng, nì, cau				

Sự khác nhau về lượng sẽ dẫn tới sự khác nhau về chất.

2. Cặp đại từ *cau - mừng* trong tiếng Nùng có nét nghĩa như cặp đại từ *tao - mày* trong tiếng Việt. Nhưng *cau - mừng* được sử dụng ở nhiều loại quan hệ vai như người trên xưng với người dưới và những người có vị thế ngang bằng nhau như bạn - bạn, vợ - chồng. Có thể nói, vợ - chồng người Nùng xưng *cau - mừng* với nhau là biểu thị thái độ hết sức thân mật, gần gũi. Ngược lại, nếu vợ - chồng người Việt xưng *tao - mày* với nhau là một cách xưng hô suông sã, ẩn dấu sự mâu thuẫn, bất đồng.

3. Đại từ *lâu* tiếng Nùng cũng có tính lưỡng ngôi như đại từ mình tiếng Việt. *Lâu* vừa dùng để chỉ người nói (ngôi 1), vừa dùng để chỉ người nghe (ngôi 2). Cũng như đại từ *mình* của tiếng Việt, đại từ *lâu* của tiếng Nùng khi mang ý nghĩa số nhiều là từ bao gộp : Vừa trở bản thân người nói vừa trở bản thân người nghe. Ví dụ :

"Lùng vắn đíp đầy căn cùng giừc

Lâu nầy sli đầu di tú nần

Lai cần hau pây công óc khòn

(\*) . Bài viết dựa trên tư liệu tiếng Nùng Cháo tỉnh Lạng Sơn.

Lầu rằng sli sóng mí inh tang"

(Đã sáng yêu nhau dành tiễn biệt

Mình còn sli mãi cũng chẳng yên

Mọi người đã rời xóm đi làm

Mình còn sli nữa thật chẳng nên).

Dân ca Nùng

Đại từ *lầu* thường được dùng trong những lời nói tâm tình, trong những làn điệu dân ca mượt mà tình cảm. Đại từ *lầu* không dùng trong xưng hô giữa vợ - chồng như đại từ mình của tiếng Việt.

4. Các từ chỉ xuất này, đây, đấy ... của tiếng Việt có thể dùng làm từ xưng hô trong các phát ngôn như "Đây nói cho mà biết", hay "Đằng ấy đi đâu đấy". Trong câu ca sau, các từ chỉ xuất được sử dụng như đại từ nhân xưng :

Đáy vàng, đây cũng đồng đen

Đáy hoa Thiên Lý, đây sen Tây Hồ

Ở tiếng Nùng, các từ chỉ xuất như *nỉng* (ấy) không thể dùng làm từ xưng hô. Chúng thường đứng sau các danh từ thân tộc để chỉ ngôi thứ ba như có *nỉng* (anh ấy).

5. Các đại từ xưng hô chuyên dùng của tiếng Việt là những từ thuần Việt - của tiếng Việt. Ngược lại, trong số 9 đại từ nhân xưng thì 2 đại từ *nì*, *ngò* ở tiếng Nùng là vay mượn từ tiếng Hán. Tuy nhiên hai đại từ này đã được người Nùng sử dụng thành thực từ lâu đời và trở thành những đại từ nhân xưng Nùng thực thụ.

6. Ba đại từ *lại*, *khởi lại* (ngôi 1) và *cau* (ngôi 2) được coi là những đại từ đặc biệt của tiếng Nùng. Thứ nhất, cả ba đại từ này không có từ tương đương trong tiếng Việt.

Thứ hai, tính chất đặc biệt của ba đại từ này còn thể hiện ở phạm vi sử dụng. Đại từ *lại*, *khởi lại*, *cau* chỉ được dùng trong xưng hô ngoài xã hội.

Đại từ *lại* được sử dụng rộng rãi trong hoàn cảnh giao tiếp qui thức (formal) và không qui thức (informal). Dù ở hoàn cảnh giao tiếp qui thức hay không qui thức, đại từ

*lại* luôn biểu thị một giá trị biểu cảm là trang trọng, lịch sự của người ít tuổi với người cao tuổi.

Nếu như *lại* là từ lịch sự của người ít tuổi (vai dưới, vị thế thấp) xung với người cao tuổi (vai trên, vị thế cao) thì *khỏi lại* là từ dùng của người cao tuổi (trên 60 tuổi) xung với người ít tuổi. Trong trường hợp người đối thoại ít tuổi nhưng có địa vị xã hội cao thì những người nhiều tuổi thường dùng đại từ *khỏi lại* thay cho các từ *dé* (bác trai), *cúng* (ông), *xúc* (chú) ... để tỏ ý khiêm nhường.

Đại từ *cau* ngôi thứ hai được dùng để trở những người có tuổi đáng kính trọng. Trong giao tiếp ngoài xã hội, *cau* được sử dụng rộng rãi ở cả hai hoàn cảnh giao tiếp không qui thức và qui thức (informal và formal) với sắc thái lịch sự, trang trọng. Đại từ *cau* ngôi thứ hai có hình thức giống đại từ *cau* ngôi thứ nhất. Tuy nhiên, giữa hai đại từ *lại* có sắc thái biểu cảm khác nhau. Mông Kí Slay nhận xét "... có thể từ xa xưa *cau* ở hai ngôi này vốn cùng một gốc, đều mang sắc thái lịch sự. Nhưng trong quá trình phát triển, ngôi thứ nhất được bổ sung các từ chỉ sắc thái lịch sự (*lại*, *khỏi lại*) mà ngôi thứ hai không có từ chỉ sắc thái lịch sự tương ứng, do đó *cau* ở ngôi thứ hai vẫn giữ đậm nét sắc thái lịch sự cho tới nay. Trong khi đó *cau* ở ngôi thứ nhất không còn giữ được nguyên vẹn nét lịch sự ban đầu nữa" (3).

Chính vì giá trị biểu cảm của đại từ *cau* - ngôi thứ hai và đại từ *lại* ngôi thứ nhất nên cặp từ xưng hô *lại - cau* được dùng như là cặp từ xưng hô lịch sự nhất giữa người ít tuổi và người cao tuổi trong quan hệ xã hội của người Nùng.

Như vậy, trong hệ thống đại từ xưng hô chuyên dùng của tiếng Việt, không có đại từ nào có tính chất chuyên dùng trong quan hệ giữa người ít tuổi với người nhiều tuổi và ngược lại giữa người nhiều tuổi với người ít tuổi như các từ *lại*, *khỏi lại* và *cau* của tiếng Nùng. Tính chuyên biệt của các đại từ *lại*, *khỏi lại*, *cau* còn thể hiện ở phạm vi giao tiếp - chỉ dùng trong giao tiếp ngoài xã hội. Đó là những điểm khác biệt cơ bản giữa hai hệ thống đại từ xưng hô : tiếng Nùng và tiếng Việt.

Phải chăng những giá trị biểu cảm phong phú, phạm vi sử dụng rộng rãi cùng những tính chất chuyên biệt hoà rất cao mà hệ thống đại từ xưng hô của tiếng Nùng đã mang lại cho người Nùng những kiểu xưng hô lịch sự văn hoá, mang đậm bản sắc dân tộc.

## II. ĐẶC ĐIỂM XUNG HÔ TRONG GIA TỘC

1. Ở phạm vi xung hô trong gia tộc của người Nùng, những người ở vị trí thế thấp như con, cháu... không được phép gọi tên tục của người ở vị thế trên như ông, bà, chú, bác... Họ thường xưng hô đúng vai của mình trong quan hệ vai với đối tượng như *lục* (con) xưng với *pá, mé* (cha mẹ), lan xưng với *cúng, mà* (ông bà)... Trong xưng hô của người Nùng, những người ở vị trí thấp tuyệt nhiên không gọi những người ở vị thế cao theo cấu trúc, danh từ thân tộc + tên riêng của người được gọi như trong cách nói "Bác Lan đi đâu đấy" của người Việt.

Kiên kị gọi tên tục của đối tượng giao tiếp được tuân thủ một cách nghiêm ngặt trong quan hệ vai giữa dâu, rể với các thành viên trong gia tộc. Ở loại quan hệ này, người Nùng tối kị gọi tên tục của đối tượng mang vai dâu, rể. Các thành viên trong gia tộc sẽ gọi dâu, rể của mình đúng vai của họ trong quan hệ vai với mình. Chẳng hạn, *pá, mé* (cha mẹ) gọi con dâu là *mẻ lùa*, gọi con rể là *pỏ khươi, cúng, má* (ông bà) *xúc* (chú), *cú* (cô) ... gọi cháu dâu là *lan lùa* và gọi cháu rể là *lan khươi, có, ché* (anh, chị) gọi em dâu là *noọng lùa*, gọi em rể là *noọng khươi*.

Các em gọi chị dâu theo thứ bậc như *tài slảo* (chị dâu cả) *Slam slảo* (chị dâu thứ ba)... và gọi anh rể là *ché phú*. Từ *ché phú* là từ biến âm của *ché* (chị) > *chẻ* và *phu* (chồng) > *phú*. Như vậy *ché phu* có nghĩa là chồng chị đã biến âm thành *ché phú* nhưng vẫn giữ nguyên nét nghĩa là chồng chị - tức anh rể của người gọi.

Các cháu gọi chồng của cô là *cú choòng* và gọi chồng của dì là *dì choòng*.

Việc kiên kị gọi tên tục của dâu, rể trong gia tộc người Nùng là xuất phát từ đặc điểm trong xưng hô của người Nùng. Đó là việc sử dụng các danh từ để xưng hô luôn được phân định theo các quan hệ hết sức rạch ròi.

- Bậc trên và bậc dưới :

dé (bác), pá (bố), có (anh) / lan (cháu), lục (con) noọng (em).

- Nội và ngoại :

Cúng (ông nội), má (bà nội), xúc (chú), cú (cô) / cúng ta (ông ngoại), tai (bà ngoại), khạ (cậu), ná (dì).

- Ruột thịt và không ruột thịt :

cú (cô), ná (dì) / khăm (mợ), xắm (thím) lục (con) / mẹ lùa (con dâu), pơ khươi (con rể) lan (cháu) / lan lùa (cháu dâu), lau khươi (cháu rể) noọng (em) / noọng lùa (em dâu), noọng khươi (em rể) xúc (chú) / cú choòng (chồng cô), di choòng (chồng dì).

- Phân biệt giới tính:

δέ (bác trai) / mú (bác gái)

Khi đã có sự định vị rạch ròi như vậy thì kéo theo đó là tâm lý xưng hô của người Nùng. Nghĩa là người Nùng ưa thích xưng gọi đúng chức vị, đúng quan hệ trong gia tộc. Và cách xưng gọi dâu, rể nằm trong sự định vị giữa ruột thịt và không ruột thịt.

2. Trong quan hệ gia tộc, giữa con chú, con bác, con cô con cậu, con dì con dâ... có điểm khác nhau đáng chú ý giữa người Việt và người Nùng. Người Việt gọi nhau theo ngành trưởng, ngành thứ, nghĩa là con bác bao giờ cũng được gọi là anh, là chị mặc dầu ít tuổi hơn con chú, con cô hay con dì... Ngược lại, người Nùng không lấy quan hệ trưởng, thứ để định vị quan hệ trên / dưới mà họ lấy tuổi tác để định vị. Nghĩa là trong quan hệ giữa con chú con bác, con cô con cậu... ai nhiều tuổi hơn, ai nhìn thấy mặt trời trước, được gọi là anh, là chị, ai ít tuổi hơn là em.

3. Cũng như ở người Việt, trong xưng hô, ngoài cách xưng hô đúng vị thế của mình, người Nùng còn có cách gọi thay vai con, vai cháu và những cách gọi kèm. Chẳng hạn như gọi kèm theo tên con dâu lòng hoặc tên cháu của người đối thoại.

### III. ĐẶC ĐIỂM XUNG HÔ NGOÀI XÃ HỘI

1. "Trong quan hệ giữa bà con, hàng xóm, kể cả trong việc đối xử với những người xa lạ mới đến, đồng bào Tày - Nùng thường lấy tình thân thuộc mà đối đãi với nhau. Điều đó thể hiện ở cách đối xử thân mật và nhất là cách xưng hô với nhau. Trừ một số người làm các chức tổng lý, kỳ hào mà đồng bào phải gọi bằng ông, bằng thầy, còn trong những người bình dân với nhau họ thường tùy lứa tuổi mà gọi ông, bà, cô, dì, chú, bác v.v... Và tự mình xưng hô với người ngoài cũng vậy, đáng tuổi cháu thì tự xưng mình là cháu..... mặc dầu đối với những người không phải trong họ hàng mình" (7).

Như vậy, cũng như ở người Việt, trong xưng hô ngoài xã hội, người Nùng luôn dùng những danh từ thân tộc để xưng hô. Lối xưng hô này làm gần gũi, thân thiết hoá các quan hệ người - người.

2. Tuy nhiên, các danh từ thân tộc như *pá, mé* (bố mẹ), *lục* (con) và từ chỉ bên ngoài *khau* (cậu), *ná* (dì) không được dùng trong xưng hô ngoài xã hội. Các danh từ này chỉ dùng để xưng hô trong gia tộc với tính tương ứng chính xác - chỉ những người có quan hệ họ hàng, huyết thống với nhau. Đây cũng là điểm khác với tiếng Việt.

3. Cũng như tiếng Việt, trong tiếng Nùng, một số danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp có thể dùng làm từ xưng hô. Để cấu tạo thành từ xưng hô, đằng trước các danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ phải thêm các từ chỉ người như *lạo, mẻ, pở*... Lúc này, chúng ta có thể nói : *lạo slay* (thầy giáo), *lạo hác* (thầy tào). Các danh từ chỉ quan hệ thân tộc như *cúng* (ông), *má* (bà), *dé* (bác trai)... cũng có thể kết hợp với các danh từ chỉ chức nghiệp để làm từ xưng hô như từ *cúng hác* (ông tào), *má mòi* (bà mồi)...

4. Khác với tiếng Việt, trong xưng hô ngoài xã hội, người Nùng thường dùng các đại từ xưng hô thực thụ. Sở dĩ như vậy là vì tính chất văn hoá, lịch sự của các đại từ *lại, khởi lại* (ngôi 1) và *cau* (ngôi 2). Đây cũng là một đặc điểm khác biệt giữa cách xưng hô trong tiếng Việt và cách xưng hô trong tiếng Nùng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí - *Ngữ pháp tiếng Tày - Nùng*. NXB, KHXH. H, 1971.
2. Nguyễn Văn Chiến - *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ*. Đông Nam Á. H. 1992.
3. Mông Kí Slay - *Vài nhận xét về đại từ xưng hô tiếng Nùng*. Trong "Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam". NXB. KHXH. H, 1994.
4. Phạm Ngọc Thường - *Xưng hô giữa dâu, rể với các thành viên trong gia tộc người Tày - Nùng*. TCNN 2 /1995.
5. Phạm Ngọc Thường - *Những kiêng kị trong xưng hô ở người Nùng*. Ngôn ngữ và đời sống 4/1996.
6. Bùi Minh Yến - *Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt*. TCNN, 3/1990.
7. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn - *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*. NXB KHXH.